

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ASA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

## Công ty Cổ phần ASA

Áp Kim Ngưu, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần ASA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASA được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500471991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 23/11/2007, thay đổi lần thứ 19 ngày 10/06/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Áp Kim Ngưu, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đình Hưng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22/07/2020)
Ông Chu Minh Tuấn	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 31/07/2020)
Ông Đỗ Đình Sơn Tùng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22/07/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Kiên	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Tố Loan	Trưởng ban
Bà Trần Thúy Quỳnh	Thành viên

## KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



## **Công ty Cổ phần ASA**

Áp Kim Nguru, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Trung Kiên**  
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 05 tháng 07 năm 2021



Số: 2021.05.07.01/BCKT/ATC-HN

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2021

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần ASA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần ASA được lập ngày 05 tháng 07 năm 2021, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần ASA tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, ngày 03/03/2020, Công ty thực hiện góp vốn bằng hàng hóa vào Công ty CP Venus Bát Tràng để sở hữu 734.303 cổ phần, giá trị hàng hóa xuất kho để góp vốn là 7.343.031.034 VND. Ngày 28/07/2020, Công ty đã bán toàn bộ 734.303 cổ phần nêu trên cho Ông Nguyễn Trung Dũng với giá 7.343.031.034 VND và đã nhận thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, ngày 26/04/2021, Công ty thanh lý trước hạn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 3011/2018/BCC/TQT-ASA ngày 30/11/2018 với ông Trần Quốc Tuấn. Ngày 26/04/2021, Công ty cũng đã nhận được toàn bộ số tiền đã góp vốn là 40 tỷ đồng bằng tiền gửi ngân hàng. Đồng thời, theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/HĐ/ASA-TRUNGA ngày 26/04/2021 với Công ty TNHH Dịch vụ Trung Á, Công ty đã thực hiện góp vốn đợt 1 bằng tiền gửi với số tiền là 37 tỷ đồng vào ngày 26/04/2021 và Công ty thực hiện góp vốn đợt 2 bằng tiền gửi với số tiền 3 tỷ đồng vào ngày 18/05/2021.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ASA cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng và Định giá ATC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2019.

### Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC



Lý Trí Hùng

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1648-2020-047-1

Đỗ Thị Thanh Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 2421-2018-047-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>63.162.280.451</b>	<b>74.394.204.172</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>136.675.045</b>	<b>210.822.788</b>
111	1. Tiền		136.675.045	210.822.788
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>59.270.500.877</b>	<b>58.483.242.903</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19.833.025.809	33.200.773.385
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	-	13.802.469.518
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	39.074.000.000	11.180.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	363.475.068	300.000.000
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>3.691.785.500</b>	<b>15.126.376.844</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.691.785.500	15.126.376.844
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>63.319.029</b>	<b>573.761.637</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		30.192.565	140.112.971
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	33.126.464	433.648.666
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>41.012.528.506</b>	<b>41.198.934.382</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	40.000.000.000	40.000.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.012.528.506</b>	<b>1.149.377.382</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.009.528.506	1.140.377.382
222	- Nguyên giá		2.938.230.357	2.938.230.357
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.928.701.851)	(1.797.852.975)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.000.000	9.000.000
228	- Nguyên giá		30.000.000	210.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.000.000)	(201.000.000)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>49.557.000</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	49.557.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>104.174.808.957</b>	<b>115.593.138.554</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>154.532.488</b>	<b>11.699.180.391</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>154.532.488</b>	<b>11.699.180.391</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	-	10.701.440.523
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	-	754.167.380
314	3. Phải trả người lao động		-	89.040.000
322	4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		154.532.488	154.532.488
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>104.020.276.469</b>	<b>103.893.958.163</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>13</b>	<b>104.020.276.469</b>	<b>103.893.958.163</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		597.828.710	597.828.710
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.422.447.759	3.296.129.453
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.296.129.453	3.191.648.102
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		126.318.306	104.481.351
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>104.174.808.957</b>	<b>115.593.138.554</b>



Hoàng Cúc

Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 05 tháng 07 năm 2021



Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng



Phạm Trung Kiên

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	117.946.176.237	115.035.816.653
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.946.176.237	115.035.816.653
11	3. Giá vốn hàng bán	15	117.795.765.234	114.330.242.190
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.411.003	705.574.463
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	16	573.128.458	300.355.021
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	938.446.272	884.420.394
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(214.906.811)	121.509.090
31	8. Thu nhập khác	18	362.534.382	11.127.708
32	9. Chi phí khác		641.646	2.035.109
40	10. Lợi nhuận khác		361.892.736	9.092.599
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		146.985.925	130.601.689
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	20.667.619	26.120.338
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>126.318.306</u>	<u>104.481.351</u>
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20		10



**Hoàng Cúc**

Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 05 tháng 07 năm 2021



**Lê Thị Mơ**

Kế toán trưởng



**Phạm Trung Kiên**

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>146.985.925</b>	<b>130.601.689</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	136.848.876	141.474.388
03	- Các khoản dự phòng	-	(199.499.110)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(273.128.458)	(10.355.021)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>10.706.343</b>	<b>62.221.946</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	27.735.989.009	(38.730.234.744)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	11.434.591.344	51.800.000.175
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(11.544.647.903)	(2.352.071.742)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	49.557.000	(49.557.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(75.996.926)	(159.691.225)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>27.610.198.867</b>	<b>10.570.667.410</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	10.000.000
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(39.074.000.000)	(11.180.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.180.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	209.653.390	355.021
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(27.684.346.610)</b>	<b>(11.169.644.979)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(74.147.743)</b>	<b>(598.977.569)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>210.822.788</b>	<b>809.800.357</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 136.675.045</b>	<b>210.822.788</b>

Hoàng Cúc  
Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 05 tháng 07 năm 2021

Lê Thị Mơ  
Kế toán trưởng



Phạm Trung Kiên  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASA được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500471991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 23/11/2007, thay đổi lần thứ 19 ngày 10/06/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp Kim Nguru, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm đông lạnh;
- Bán buôn hàng hóa tổng hợp.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng đại diện tại số 195 Định Công Hạ, phường Định Công, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội, mã số thuế là 0500471991-003 và Văn phòng giao dịch tại Tầng 5, tòa nhà Nam Long, số 66A Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh có địa chỉ tại 118/2 Thành Công, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, mã số thuế là 0500471991-001 đã ngừng hoạt động nhưng chưa thực hiện thủ tục giải thể, đóng mã số thuế. Trong năm 2020, Chi nhánh này không phát sinh bất cứ nghiệp vụ kinh tế nào có liên quan đến Báo cáo tài chính của Công ty.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**2.4 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền..

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                |             |
|--------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc       | 08 - 20 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 05 năm      |

**2.9 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**2.13 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp***Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Ưu đãi thuế*

Theo Nghị định 14/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 116/2020/QH14 về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2020.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.



Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.18. Thông tin bộ phận**

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực thương mại trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	134.240.134	205.432.644
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.434.911	5.390.144
	<b>136.675.045</b>	<b>210.822.788</b>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hương Trường Giang	9.733.840.240	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Việt Toàn	2.575.458.050	-	-	-
Công ty TNHH Nafta	-	-	10.785.010.301	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Tây Nguyên	-	-	7.874.746.084	-
Công ty TNHH Thái Dương Miền	7.523.727.519	-	10.285.457.000	-
Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	-	-	4.255.560.000	-
	<b>19.833.025.809</b>	<b>-</b>	<b>33.200.773.385</b>	<b>-</b>

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH XNK Đầu tư Hoa Việt	-	-	11.410.853.629	-
Công ty CP Sản xuất XNK ABP Việt Nam	-	-	2.341.615.889	-
Trả trước cho người bán khác	-	-	50.000.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.802.469.518</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Bà Nguyễn Thị Hương	14.829.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Mật	11.814.000.000	-	-	-
Bà Trần Thúy Quỳnh	12.431.000.000	-	-	-
Ông Đồng Xuân Minh	-	-	11.180.000.000	-
	<b>39.074.000.000</b>	<b>-</b>	<b>11.180.000.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<b>12.431.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 26)</i>				

Các khoản cho cá nhân vay với thời hạn vay 06 tháng, lãi suất cho vay 5%/năm, không có tài sản đảm bảo.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu ông Trần Quốc Tuấn lợi nhuận hợp tác kinh doanh	300.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu lãi cho vay	63.475.068	-	-	-
	<b>363.475.068</b>	<b>-</b>	<b>300.000.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ông Trần Quốc Tuấn (i)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
	<b>40.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3011/2018/BCC/TQT-ASA ngày 30/11/2018, Công ty và ông Trần Quốc Tuấn cùng nhau hợp tác thực hiện Dự án xây dựng nhà ở thương mại và cho thuê tại số 26 Vân Hồ 3, phường Lê Đại Hành, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội và tại phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 81.975.300.000 VND, trong đó Công ty góp 40.000.000.000 VND và được hưởng 50% lợi nhuận sau thuế của Dự án. Theo Báo cáo tiến độ thực hiện dự án của ông Trần Quốc Tuấn, đến 31/12/2019, Dự án đã hoàn thành và đã bán một số chung cư và tạm phân chia lợi nhuận cho Công ty là 300.000.000 VND (số tiền này Công ty đã nhận được trong Quý 1/2020). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Ông Trần Quốc Tuấn và thu hồi lại toàn bộ số tiền đã góp vốn và lợi nhuận đến thời điểm thanh lý hợp đồng.



**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	3.691.785.500	-	15.126.376.844	-
	<b>3.691.785.500</b>	<b>-</b>	<b>15.126.376.844</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	2.938.230.357	2.938.230.357
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.938.230.357</b>	<b>2.938.230.357</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.797.852.975	1.797.852.975
- Khấu hao trong năm	130.848.876	130.848.876
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.928.701.851</b>	<b>1.928.701.851</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	1.140.377.382	1.140.377.382
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.009.528.506</b>	<b>1.009.528.506</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 321.252.855 VND.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	TSCĐ vô hình	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	210.000.000	210.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(180.000.000)	(180.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	201.000.000	201.000.000
- Khấu hao trong năm	6.000.000	6.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(180.000.000)	(180.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.000.000</b>	<b>27.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	9.000.000	9.000.000
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Sana	-	-	4.544.322.181	4.544.322.181
Công ty CP Dịch vụ Phát triển Thương mại Sông Hồng	-	-	5.837.565.910	5.837.565.910
Phải trả người bán khác	-	-	319.552.432	319.552.432
	-	-	<b>10.701.440.523</b>	<b>10.701.440.523</b>



**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tăng/ Giảm khác	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	569.208.679	167.881.883	104.365.115	(632.725.447)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	433.648.666	-	20.667.619	75.996.926	455.851.509	33.126.464	-
Các loại thuế khác	-	184.958.701	-	-	(184.958.701)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-
	<b>433.648.666</b>	<b>754.167.380</b>	<b>192.549.502</b>	<b>184.362.041</b>	<b>(361.832.639)</b>	<b>33.126.464</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	597.828.710	3.191.648.102	103.789.476.812
Lãi trong năm trước	-	-	104.481.351	104.481.351
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	597.828.710	3.296.129.453	103.893.958.163
Lãi trong năm nay	-	-	126.318.306	126.318.306
Số dư cuối năm	100.000.000.000	597.828.710	3.422.447.759	104.020.276.469

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Các cổ đông khác	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00
	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu



**14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	117.561.176.237	115.035.816.653
Doanh thu cho thuê văn phòng	385.000.000	-
	<b>117.946.176.237</b>	<b>115.035.816.653</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 26)	<b>200.000.000</b>	<b>24.587.240.204</b>

**15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	117.441.379.003	114.330.242.190
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	354.386.231	-
	<b>117.795.765.234</b>	<b>114.330.242.190</b>

**16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273.128.458	355.021
Lãi tạm chia theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	300.000.000	300.000.000
	<b>573.128.458</b>	<b>300.355.021</b>

**17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.999.100	545.460
Chi phí nhân công	305.025.000	358.421.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	136.848.876	141.474.388
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.016.296	291.584.572
Chi phí khác bằng tiền	56.557.000	88.394.818
	<b>938.446.272</b>	<b>884.420.394</b>

**18 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	10.000.000
Xử lý số dư tiền thuế phải nộp không có nghĩa vụ	361.832.639	-
Các khoản khác	701.743	1.127.708
	<b>362.534.382</b>	<b>11.127.708</b>

**19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	146.985.925	130.601.689
Các khoản điều chỉnh tăng	639.923	-
- Chi phí phạt thuế	639.923	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	147.625.848	130.601.689
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	29.525.170	26.120.338
Thuế TNDN được giảm 30%	(8.857.551)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20.667.619</b>	<b>26.120.338</b>

**20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	126.318.306	104.481.351
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	126.318.306	104.481.351
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>13</b>	<b>10</b>

**21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.999.100	545.460
Chi phí nhân công	305.025.000	358.421.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	136.848.876	141.474.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.402.527	291.584.572
Chi phí khác bằng tiền	60.557.000	92.394.818
	<b>1.292.832.503</b>	<b>884.420.394</b>



**22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.675.045	-	210.822.788	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.196.500.877	-	73.500.773.385	-
Các khoản cho vay	39.074.000.000	-	11.180.000.000	-
	<u>99.407.175.922</u>	<u>-</u>	<u>84.891.596.173</u>	<u>-</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			-	10.701.440.523
			<u>-</u>	<u>10.701.440.523</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và tương đương tiền	136.675.045	-	-	136.675.045
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.196.500.877	40.000.000.000	-	60.196.500.877
Các khoản cho vay	39.074.000.000	-	-	39.074.000.000
	<u><b>59.407.175.922</b></u>	<u><b>40.000.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>99.407.175.922</b></u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và tương đương tiền	210.822.788	-	-	210.822.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.500.773.385	40.000.000.000	-	73.500.773.385
Các khoản cho vay	11.180.000.000	-	-	11.180.000.000
	<u><b>44.891.596.173</b></u>	<u><b>40.000.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>84.891.596.173</b></u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.701.440.523	-	-	10.701.440.523
	<u><b>10.701.440.523</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>10.701.440.523</b></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**23 . THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 03/03/2020, Công ty thực hiện góp vốn bằng hàng hóa vào Công ty CP Venus Bát Tràng để sở hữu 734.303 cổ phần, giá trị hàng hóa xuất kho để góp vốn là 7.343.031.034 VND. Ngày 28/07/2020, do không còn nhu cầu nắm giữ, Công ty đã bán toàn bộ 734.303 cổ phần nêu trên cho Ông Nguyễn Trung Dũng với giá 7.343.031.034 VND và đã nhận thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

**24 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

**25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 26/04/2021, Công ty và Ông Trần Quốc Tuấn đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng, theo đó hai bên thống nhất thanh lý trước hạn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 3011/2018/BCC/TQT-ASA ngày 30/11/2018, Công ty được nhận lại số tiền 40 tỷ đồng đã thực hiện góp vốn và 500 triệu đồng tiền lãi chưa thanh toán đến thời điểm thanh lý Hợp đồng. Ngày 26/04/2021, Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền đã góp vốn và lãi trên bằng tiền gửi ngân hàng.

Ngày 26/04/2021, Công ty đã ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/HĐ/ASA-TRUNGA với Công ty TNHH Dịch vụ Trung Á. Theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư, Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Trung Á cùng nhau góp vốn để đầu tư thực hiện Dự án Khu du lịch Trung Á tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận do Công ty TNHH Dịch vụ Trung Á làm chủ đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4764666838 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 12/09/2000 và thay đổi lần thứ 3 ngày 15/03/2019. Tổng vốn đầu tư của Dự án tạm xác định là 250 tỷ đồng. Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Trung Á góp vốn bằng Quyền sử dụng đất giá trị 98 tỷ đồng, Công ty góp vốn bằng tiền 40 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện góp vốn đợt 1 bằng tiền gửi với số tiền là 37 tỷ đồng vào ngày 26/04/2021 và thực hiện góp vốn đợt 2 bằng tiền gửi với số tiền 3 tỷ đồng vào ngày 18/05/2021

**26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	Bên liên quan với Trưởng ban kiểm soát
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình	Bên liên quan với Thành viên HĐQT
- Bà Trần Thúy Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>200.000.000</b>	<b>24.587.240.204</b>
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	100.000.000	24.587.240.204
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình	100.000.000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	-	<b>15.000.000</b>
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	-	15.000.000
<b>Lãi cho vay vốn</b>	<b>12.508.630</b>	-
- Bà Trần Thúy Quỳnh	12.508.630	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>12.431.000.000</b>	-
- Bà Trần Thúy Quỳnh Công ty mẹ	12.431.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	37.414.074	89.040.000

**27 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC kiểm toán.



**Hoàng Cúc**  
Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 05 tháng 07 năm 2021



**Lê Thị Mơ**  
Kế toán trưởng



**Phạm Trung Kiên**  
Tổng Giám đốc